|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**  **TỈNH NINH THUẬN**  Số: /UBND-VXNV  V/v tổng rà soát, hoàn thiện Đề án vị trí việc làm các đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10/9/2020 của Chính phủ | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *Ninh Thuận, ngày tháng 02 năm 2022* |

|  |  |
| --- | --- |
| Kính gửi: | - Các Sở, ban, ngành;  - Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND tỉnh;  - UBND các huyện, thành phố. |

Thực hiện Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10/9/2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Công văn số 3799/UBND-VXNV ngày 21/10/2020 chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, địa phương triển khai Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10/9/2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Nhằm đảm bảo việc triển khai thực hiện Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10/9/2020 của Chính phủ trên địa bàn tỉnh đạt hiệu quả; tiếp tục hoàn thiện, nâng cao hiệu quả Đề án vị trí việc làm của các đơn vị sự nghiệp trên địa bàn tỉnh (sau khi được phê duyệt); kịp thời cập nhật những quy định mới của Trung ương về tiêu chuẩn, chức danh vị trí việc làm; đồng thời chủ động khắc phục những bất cập phát sinh liên quan đến vị trí việc làm của các đơn vị sự nghiệp thời gian qua; làm cơ sở để nâng cao hiệu quả, chất lượng việc tuyển dụng, sử dụng, bố trí, thực hiện chế độ, chính sách đối với đội ngũ công chức, viên chức;

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đơn vị sự nghiệp trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố *(gọi chung là Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương)* triển khai tổng rà soát, hoàn thiện Đề án vị trí việc làm các đơn vị sự nghiệp công lập *(kể cả đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thẩm quyền quản lý)* theo Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10/9/2020 của Chính phủ; cụ thể như sau:

**1. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương có trách nhiệm:**

a) Chỉ đạo các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quản lý căn cứ quy định tại Khoản 1 Điều 4 Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10/9/2020 của Chính phủ *(và văn bản hướng dẫn của Bộ, ngành Trung ương về vị trí việc làm, chức danh nghề nghiệp, cơ cấu viên chức - nếu có)* rà soát, hoàn thiện Đề án vị trí việc làm của đơn vị theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10/9/2020 của Chính phủ *(kèm theo các Phụ lục liên quan đến vị trí việc làm đính kèm văn bản này)*.

b) Chỉ đạo Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên thuộc thẩm quyền quản lý tổ chức thẩm định, phê duyệt Đề án vị trí việc làm của đơn vị theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 6 Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10/9/2020 của Chính phủ. ***Thời hạn hoàn thành trong tháng 3/2022***.

c) Tổng hợp Đề án vị trí việc làm của các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên thuộc thẩm quyền quản lý gửi Sở Nội vụ thẩm định theo quy định tại Điểm a, Điểm b Khoản 3 Điều 6 Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10/9/2020 của Chính phủ. ***Thời hạn hoàn thành trong tháng 4/2022***.

d) Trường hợp phát sinh khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương kịp thời báo cáo về Sở Nội vụ để được xem xét, giải quyết.

**2. Giao Sở Nội vụ có trách nhiệm:**

a) Thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Đề án vị trí việc làm của từng cơ quan, đơn vị, địa phương theo quy định tại Điểm c Khoản 3 Điều 6 Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10/9/2020 của Chính phủ. ***Thời hạn hoàn thành trong quý II/2022***.

b) Đôn đốc, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện các nội dung tại Khoản 1 Công văn này; tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện và đề xuất giải pháp giải quyết khó khăn, vướng mắc của các cơ quan, đơn vị, địa phương (nếu có).

c) Đối với các đơn vị có nhu cầu sửa đổi, bổ sung một số nội dung liên quan đến vị trí việc làm đã được phê duyệt; Sở Nội yêu cầu các đơn vị, địa phương triển khai rà soát, hoàn thiện đồng bộ theo chỉ đạo tại Công văn này.

*Lưu ý:*

*- Mỗi đơn vị sự nghiệp công lập xây dựng 01 Đề án vị trí việc làm của đơn vị.*

*- Riêng đơn vị sự nghiệp ngành giáo dục và đào tạo cấp huyện do Ủy ban nhân dân cấp huyện xây dựng Đề án vị trí việc làm theo từng cấp học (mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên, dân tộc nội trú).*

*- Đề án vị trí việc làm sau rà soát, phê duyệt là cơ sở để đơn vị sự nghiệp sử dụng ổn định trong từng giai đoạn; do đó, yêu cầu các đơn vị nghiên cứu và tổ chức xây dựng đảm bảo chất lượng, phù hợp với tình hình thực tế.*

*- Đối với yêu cầu về trình độ ngoại ngữ, tin học của từng vị trí việc làm cần kịp thời cập nhật Thông tư số 02/2021/TT-BNV ngày 11/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ và xếp lương đối với các ngạch công chức chuyên ngành hành chính và công chức chuyên ngành văn thư (và các văn bản quy định của pháp luật chuyên ngành về tiêu chuẩn, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ).*

Việc rà soát, hoàn thiện Đề án vị trí việc làm các đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10/9/2020 của Chính phủ được xác định là nhiệm vụ trọng tâm trong nội dung cải cách tổ chức bộ máy năm 2022; Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương nghiêm túc triển khai thực hiện./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Như trên;  - Thường trực Tỉnh ủy (b/c);  - CT và các PCT UBND tỉnh;  - VPUB: LĐ, HCQT;  - Lưu: VT, VXNV. ĐNĐ | **CHỦ TỊCH**  **Trần Quốc Nam** |

|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**  **TỈNH NINH THUẬN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**PHỤ LỤC 1**

**Danh mục vị trí việc làm và số lượng người làm việc**

**của đơn vị sự nghiệp công lập**

*(Kèm theo Công văn số /UBND-VXNV*

*ngày tháng 02 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)*

| **STT** | **Tên vị trí việc làm** | **Hạng chức danh nghề nghiệp của vị trí việc làm** | | **Số lượng người làm việc của từng vị trí việc làm**  **tại thời điểm phê duyệt** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tối thiểu** | **Tối đa** | **Tổng số** | **Hưởng lương từ ngân sách** | **Hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp** | **HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| **I** | **Nhóm vị trí lãnh đạo, quản lý** | | |  |  |  |  |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |
| .... |  |  |  |  |  |  |  |
| **II** | **Nhóm vị trí chức danh nghề nghiệp chuyên ngành** | | |  |  |  |  |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |
| .... |  |  |  |  |  |  |  |
| **III** | **Nhóm vị trí chức danh nghề nghiệp chuyên môn** | | |  |  |  |  |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |
| .... |  |  |  |  |  |  |  |
| **IV** | **Nhóm vị trí hỗ trợ, phục vụ** | | |  |  |  |  |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |
| .... |  |  |  |  |  |  |  |
| **TỔNG CỘNG** | | | |  |  |  |  |

***Lưu ý:*** Tổng số người làm việc của Mục II + III phải chiếm tỷ lệ tối thiểu 65% tổng số lượng người làm việc của đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định tại Khoản 5 Điều 3 Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10/9/2020 của Chính phủ.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**  **TỈNH NINH THUẬN** |  | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**PHỤ LỤC 2**

**Cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức của đơn vị sự nghiệp công lập**

*(Kèm theo Công văn số /UBND-VXNV ngày tháng 02 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Số lượng người làm việc của đơn vị tại thời điểm phê duyệt** | **Tổng cộng** | **Chia theo nhóm vị trí việc làm** | | | | **Chia theo hạng chức danh nghề nghiệp** | | | | |
| **Nhóm vị trí lãnh đạo, quản lý** | **Nhóm vị trí chức danh nghề nghiệp chuyên ngành** | **Nhóm vị trí chức danh nghề nghiệp chuyên môn** | **Nhóm vị trí hỗ trợ, phục vụ** | **Viên chức hạng 1** | **Viên chức hạng 2** | **Viên chức hạng 3** | **Viên chức hạng 4** | **Viên chức hạng 5** |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* |
| 1 | Số lượng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Tỷ lệ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

***Lưu ý:*** Sau khi Đề án vị trí việc làm được phê duyệt, trường hợp các đơn vị sự nghiệp có sự điều chỉnh về số lượng người làm việc theo quyết định của cấp có thẩm quyền thì Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp có trách nhiệm rà soát, bố trí nhân sự nội bộ đảm bảo tỷ lệ % theo nhóm vị trí việc làm và theo hạng chức danh nghề nghiệp như tại thời điểm phê duyệt nêu trên.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**  **TỈNH NINH THUẬN** |  | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**PHỤ LỤC 3**

**Bản mô tả công việc từng vị trí việc làm của đơn vị sự nghiệp công lập**

*(Kèm theo Công văn số /UBND-VXNV ngày tháng 02 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)*

| **STT** | **Tên VTVL** | **Tên phòng, ban thực hiện VTVL** | **Nhiệm vụ chính của VTVL** | **Tỷ trọng thời gian thực hiện từng nhiệm vụ chính (%)** | **Công việc cụ thể hoặc đầu ra (sản phẩm) của nhiệm vụ chính** | **Số lượng công việc cụ thể hoặc đầu ra (sản phẩm) trung bình/năm của từng nhiệm vụ chính** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **I** | **Nhóm vị trí lãnh đạo, quản lý** | | | | | |
| 1 |  |  |  |  |  |  |
| .... |  |  |  |  |  |  |
| **II** | **Nhóm vị trí chức danh nghề nghiệp chuyên ngành** | | | | | |
| 1 |  |  |  |  |  |  |
| .... |  |  |  |  |  |  |
| **III** | **Nhóm vị trí chức danh nghề nghiệp chuyên môn** | | | | | |
| 1 |  |  |  |  |  |  |
| ... |  |  |  |  |  |  |
| **IV** | **Nhóm vị trí hỗ trợ phục vụ** | | | | | |
| 1 |  |  |  |  |  |  |
| ... |  |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**  **TỈNH NINH THUẬN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**PHỤ LỤC 4**

**Khung năng lực chung đối với tất cả các vị trí việc làm của đơn vị sự nghiệp**

*(Kèm theo Công văn số /UBND-VXNV*

*ngày tháng 02 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)*

**I. Khái quát về khung năng lực chung**

**II. Các năng lực cụ thể trong khung năng lực chung**

**1. Số lượng năng lực cụ thể trong khung năng lực chung**

**2. Các mức độ của từng năng lực cụ thể trong khung năng lực chung**

**3. Bảng tổng hợp Khung năng lực chung**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên năng lực cụ thể** | **Các mức độ** |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**  **TỈNH NINH THUẬN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**PHỤ LỤC 5**

**Khung năng lực lãnh đạo, quản lý đối với tất cả các vị trí việc làm**

**của đơn vị sự nghiệp**

*(Kèm theo Công văn số /UBND-VXNV*

*ngày tháng 02 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)*

**I. Khái quát về khung năng lực lãnh đạo, quản lý**

**II. Các năng lực cụ thể trong khung năng lực lãnh đạo, quản lý**

**1. Số lượng năng lực cụ thể trong khung năng lực lãnh đạo, quản lý**

**2. Các mức độ của từng năng lực cụ thể trong Khung năng lực lãnh đạo, quản lý**

**3. Bảng tổng hợp Khung năng lực lãnh đạo, quản lý**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên năng lực cụ thể** | **Các mức độ** |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**  **TỈNH NINH THUẬN** |  | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**PHỤ LỤC 6**

**Bảng tổng hợp khung năng lực đối với từng vị trí việc làm của đơn vị sự nghiệp**

*(Kèm theo Công văn số /UBND-VXNV ngày tháng 02 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)*

| **STT** | **Tên vị trí việc làm (VTVL)** | **Trình độ cần có để đáp ứng VTVL**  *(ghi rõ trình độ TC, CĐ, ĐH,…và chuyên ngành, lĩnh vực đào tạo cụ thể; riêng anh văn, tin học cần cập nhật Thông tư 02/2021/TT-BNV)* | | | | | | **Khung năng lực chung** | | | **Khung năng lực lãnh đạo, quản lý** | | | **Năng lực đặc thù** *(nếu có)* |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chuyên môn** | **LLCT** | **QLNN** | **Ngoại ngữ** | **Tin học** | **Các chứng chỉ khác** *(ghi rõ)* | **Năng lực 1** | **Năng lực ….** | **Năng lực n** | **Năng lực 1** | **Năng lực ….** | **Năng lực n** |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* |
| **I** | **Nhóm vị trí lãnh đạo, quản lý, điều hành** | | | | | | | | | | | | | |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| …. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II** | **Nhóm vị trí chức danh nghề nghiệp chuyên ngành** | | | | | | | | | | | | | |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| …. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **III** | **Nhóm vị trí chức danh nghề nghiệp chuyên môn** | | | | | | | | | | | | | |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| …. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **IV** | **Nhóm vị trí hỗ trợ, phục vụ** | | | | | | | | | | | | | |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| …. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |